

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY LẠI VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ
Kỳ báo cáo: Năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số /STC-ĐT ngày /02/2023 của Sở Tài chính Quảng Nam)

ST T	Tên dự án/ Chương trình	Nguồn vốn cho vay lại	Ngu yên tệ	Dư nợ đầu kỳ	Dư nợ đầu kỳ quy VND (đồng)	Rút vốn trong kỳ	Rút vốn trong kỳ quy VND (đồng)	Trả nợ trong kỳ		Dư nợ cuối kỳ (nguyên tệ)	Dư nợ cuối kỳ quy VND (đồng)	Nợ quá hạn				
								Gốc				Gốc	Lãi	Phí theo HD vay	Phí QL CV L	Cộ ng
								Nguyên tệ	VND (đồng)							
1	Dự án Phát triển thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh, Đắk Lắk - Tiểu dự án Quảng Nam, phần kết dư	Ngân hàng phát triển Châu Á	USD	\$3.700.140,00	86.024.025.000	-	-	\$740.028,00	17.912.000.000	\$2.960.112,00	68.112.025.000					
2	Dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập (WB8)	Ngân hàng thế giới	USD	\$1.429.863,67	32.821.013.250	\$548.422,90	12.788.231.750	\$208.230,00	4.895.520.000	\$1.770.056,57	40.713.725.000					
3	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	Ngân hàng thế giới	USD	\$2.381.520,36	54.726.869.992	-	-	\$180.180,00	4.228.900.000	\$2.201.340,36	50.497.969.992					
4	Dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam	Ngân hàng phát triển Châu Á	USD	\$16.048.163,36	366.092.379.520	\$18.813.283,34	437.687.211.984	\$3.589.744,20	86.116.625.000	\$31.271.702,50	717.545.566.434					
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Nam			-	-	\$552.062,45	12.976.316.500	-	-	\$552.062,45	12.976.316.500					
6	Dự án cải thiện môi trường đô thị Chu Lai, Núi Thành	Ngân hàng Tái thiết Đức	EUR	€ 706.440,22	18.032.163.078	€ 533.895,68	12.956.151.576	€ 263.200,00	6.707.214.000	€ 977.135,90	24.281.100.654					
7	Dự án Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	Ngân hàng XNK Hàn Quốc	KRW	₩203.340.459,00	3.799.544.425	-	-			₩203.340.459,00	3.799.544.425					
	VND				561.495.995.265		476.407.911.810		119.860.259.000		917.926.248.005					

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỢ CỦA UBND TỈNH QUẢNG NAM THEO CHỦ NỢ

Kỳ báo cáo: Năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 389 /STC-ĐT ngày 15 /02/2023 của Sở Tài chính Quảng Nam)

ĐVT: USD/EUR/KRW

STT	TÊN CHỦ NỢ	Dư nợ đầu kỳ	Dư nợ đầu kỳ quy VND (đồng)	Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ cuối kỳ quy VND (đồng)	Trong đó, dư nợ quá hạn cuối kỳ	Dư nợ quá hạn cuối kỳ quy VND
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Chủ nợ: WB-Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA)						
1	Dự án Phát triển thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh, Đắk Lắk - Tiểu dự án Quảng Nam, phần kết dư	\$ 3.700.140,00	86.024.025.000	\$ 2.960.112,00	68.112.025.000	0	0
II	Ngân hàng Thế giới						
2	Dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập	\$ 1.429.863,67	32.821.013.250	\$ 1.770.056,57	40.713.725.000	0	0
III	Chủ nợ: WB-Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA)						
3	ĐTXD cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	\$ 2.381.520,36	54.726.869.992	\$ 2.201.340,36	50.497.969.992	0	0
IV	Chủ nợ: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)						
4	Dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam	\$ 16.048.163,36	366.092.379.520	\$ 31.271.702,50	717.545.566.434	0	0
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Nam			\$ 552.062,45	12.976.316.500		
V	Chủ nợ: Ngân hàng Tái thiết Đức						
6	Dự án cải thiện môi trường đô thị Chu Lai, Núi Thành	€ 706.440,22	18.032.163.078	€ 977.135,90	24.281.100.654	0	0
VI	Chủ nợ: Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc						
7	Dự án Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	₩ 203.340.459,00	3.799.544.425	₩ 203.340.459,00	3.799.544.425	0	0
	Tổng cộng dư nợ (quy VND - triệu đồng)		561.495.995.265		917.926.248.005	0	0

Phụ lục III
(Kèm theo Nghị định số 93/2018/NĐ-CP
ngày 30/6/2018 của Chính Phủ)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 389 /STC-ĐT ngày 15 /02/2023 của Sở Tài chính Quảng Nam)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dư nợ đầu kỳ (ngày 01 tháng 01)	Vay trong kỳ	Trả nợ trong năm			Dư nợ cuối kỳ
				Gốc	Lãi/phí	Tổng	
a	b	1	2	3	4	5	6=1+2-3
	<u>Tổng số :</u>	561.495.995.265	476.407.911.810	119.860.259.000	8.175.398.041	128.035.657.041	917.926.248.005
I	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương						
II	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước						
III	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng						
IV	Vay lại vốn vay nước ngoài	561.495.995.265	476.407.911.810	119.860.259.000	8.175.398.041	128.035.657.041	917.926.248.005
1	Dự án Phát triển thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh, Đắk Lắk - Tiểu dự án Quảng Nam, phần kết dư	86.024.025.000	0	17.912.000.000	5.019.730.000	22.931.730.000	68.112.025.000
2	Dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập (WB8)	32.821.013.250	12.788.231.750	4.895.520.000	740.258.000	5.635.778.000	40.713.725.000
3	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	54.726.869.992	0	4.228.900.000	1.093.700.000	5.322.600.000	50.497.969.992
4	Dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam	366.092.379.520	437.687.211.984	86.116.625.000	0	86.116.625.000	717.545.566.434
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Nam		12.976.316.500		0		12.976.316.500
6	Dự án cải thiện môi trường đô thị Chu Lai, Núi Thành	18.032.163.078	12.956.151.576	6.707.214.000	1.312.875.041	8.020.089.041	24.281.100.654
7	Dự án Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	3.799.544.425	0	0	8.835.000	8.835.000	3.799.544.425